

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **35/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 08 - 7 - 2020

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Lâm và ông Trịnh Ngọc Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Chí H, sinh năm 1975;

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Tổ 9, Ấp 3, xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H và bà T đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2020 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn ông Phạm Chí H trình bày:

Ông và bà Trần Thị T chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng từ đó đến nay, ông và bà T không đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà sống chung đến năm 2007 thì xảy ra mâu thuẫn, cự cãi về vấn đề tiền bạc, làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt. Từ năm 2007, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Do không còn tình cảm với nhau nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị T.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị Trúc P, sinh năm 1994 và Phạm Văn Đ, sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông không có nợ chung bất kỳ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Bản tự khai ngày 22/5/2020, trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Lời trình bày của ông H về hôn nhân, con, tài sản chung và nợ chung là đúng sự thật. Bà và ông H sống chung với nhau từ năm 1993 nhưng từ đó đến nay, bà và ông H không đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng bà sống chung đến năm 2007 thì xảy ra mâu thuẫn nên ông H đánh đập bà và bỏ đi nơi khác sinh sống cho đến nay và không quan tâm gì đến nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn tình cảm nên bà đồng ý ly hôn với ông Phạm Chí H.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông H có 02 con chung là Phạm Thị Trúc P, sinh năm 1994 và Phạm Văn Đ, sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông H không có nợ chung bất kỳ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 9, 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Điều 28, 35, 39, 147 của bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa ông Phạm Chí H và bà Trần Thị T là vợ chồng. Con chung đã trưởng thành nên các đương sự không yêu cầu giải quyết; tài sản chung, nợ chung: Không có và các đương sự không yêu cầu giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị T cư trú tại Ấp X, xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà T. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bà T. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông H là nguyên đơn, bà T là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Các đương sự thừa nhận đã chung sống với nhau năm 1993 và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; lời khai của các đương sự phù hợp với Biên bản xác minh ngày 22/5/2020 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và Xác nhận ngày 21/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai trong Đơn xin xác nhận ngày 20/5/2020 của ông Phạm Chí H. Trong thời gian sống chung, các đương sự xảy ra mâu thuẫn và từ năm 2007 các đương sự không còn chung sống với nhau.

Do đó, tình tiết các đương sự chung sống với nhau từ năm 1993 và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, Điều 9, 14, 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án xét xử vụ án, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Các đương sự thừa nhận có 02 (hai) con chung là: Phạm Thị Trúc P, sinh năm 1994 và Phạm Văn Đ, sinh năm 2000. Hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[2.4.] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 9, 14, 51, 53, 57, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;
- Điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa ông Phạm Chí H và bà Trần Thị T là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung là: Phạm Thị Trúc P, sinh năm 1994 và Phạm Văn Đ, sinh năm 2000 đều đã trưởng thành, có khả năng lao động và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Ông Phạm Chí H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 005896 ngày 20/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được trừ vào án phí. Ông H đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ông H và bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam